

Số: 1571/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Kiệm, ngày 11 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 2) được HĐND xã thông qua.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIA KIỆM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 2);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Gia Kiệm tại Tờ trình số 1909/TTr-KT ngày 10/8/2026 về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 2) được HĐND xã thông qua

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (lần 2) được HĐND xã thông qua (các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhân:

- Sở Tài chính;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Khối MMTQ và các tổ chức xã hội xã;
- Văn phòng Đảng uỷ;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban ngành xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



La Nguyễn Minh Hiền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LẦN 2
(Kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 11 / 8 /2026 của UBND xã Gia Kiệm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán NSNN năm 2026	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán NSX năm 2026	Điều chỉnh dự toán lần 1	Dự toán NSX sau điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh dự toán lần 2	Dự toán sau điều chỉnh lần 2
A	B	C	D	1	2	3	4	5=3+4	6	7=5+6
A	Tổng thu ngân NSNN sách cấp xã	85.525		57.975	-	57.975	-	57.975		57.975
I	Nhiệm vụ thu ngân sách cấp xã	85.525		57.975		57.975	-	57.975		57.975
1	Thuế công thương nghiệp, NQD	31.800		19.295		19.295	-	19.295		19.295
	- Thuế GTGT	26.500	59%	15.635		15.635		15.635		15.635
	- Thuế TNDN	4.000	59%	2.360		2.360		2.360		2.360
	- Thuế Tài nguyên	1.300	100%	1.300		1.300		1.300		1.300
2	Thuế thu nhập cá nhân	9.000		-		-		-		-
3	Thuế bảo vệ môi trường					-		-		-
4	Lệ phí trước bạ	9.300	100%	9.300		9.300		9.300		9.300
5	Phí và lệ phí	2.300	100%	2.300		2.300		2.300		2.300
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	100%	1.100		1.100		1.100		1.100
7	Thuế đất	2.225	80%	1.780		1.780		1.780		1.780
8	Thu tiền sử dụng đất	28.000	80%	22.400		22.400		22.400		22.400

STT	Chỉ tiêu	Dự toán NSNN năm 2026	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán NSX năm 2026	Điều chỉnh dự toán lần 1	Dự toán NSX sau điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh dự toán lần 2	Dự toán sau điều chỉnh lần 2
A	B	C	D	1	2	3	4	5=3+4	6	7=5+6
9	Thu khác	1.800	100%	1.800		1.800		1.800		1.800
II	Các khoản thu được để lại qua NS			-		-		-		-
B	Tổng thu ngân sách cấp xã			336.858	32.144	369.002	(217)	368.785	21.815	390.600
I	Các khoản thu cân đối ngân sách xã			336.858	-	336.858	-	336.858		336.858
I	Các khoản thu theo tỷ lệ			54.975		54.975		54.975		54.975
	Thu xã hưởng 100%			12.800		12.800		12.800		12.800
	Thu xã hưởng tỷ lệ			42.175		42.175		42.175		42.175
2	Tiết kiệm 10%					-		-		-
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách			281.883		281.883		281.883		281.883
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh				14.383	14.383		14.383	11.600	25.983
III	Thu ND đóng góp (XHH GTNT)								50	50
IV	Thu Chuyển nguồn				17.761	17.761	(217)	17.544		17.544
V	Thu kết dư					-		-	10.165	10.165



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ LẦN 2

(Kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của UBND xã Gia Kiệm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2026	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh lần 1					Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh DT chi lần 2				Dự toán sau điều chỉnh lần 2	
					Ngân sách xã				Ngân sách tỉnh			Ngân sách xã			Nguồn ND đóng góp		Ngân sách tỉnh
					Tăng	Giảm	Chuyển nguồn	Tăng				Giảm	Kết dư				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	7	8=6+7	9	10	11	12	13=8+9+10+11+12		
									6=1+2+3+4+5								
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			336.858	1.837	(1.837)	17.761	14.383	(217)	368.785	3.673	(3.673)	10.165	50	390.600		
	CHI CÁN ĐỐI NSDP			336.858	1.837	(1.837)	17.761	14.383	(217)	368.785	3.673	(3.673)	10.165	50	390.600		
I	Chi đầu tư phát triển			57.790	800	(800)	3.576	-	-	61.366	-	-	-	50	61.416		
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực			57.790	-	(800)	3.576	-	-	60.566	-	-	-	50	60.616		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công									-					-		
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	800	-	-	-	800	-	800			-	800		
	Vốn ủy thác cho NSCHSX	Ngân hàng CSXH			800				800		800				800		
										-					-		
II	Chi thường xuyên			271.817	1.037	(1.037)	2.240	14.383	19	288.459	3.673	(3.673)	10.165	11.600	310.224		
I	Chi SN giáo dục và dạy nghề			165.221	-	-	574	-	-	165.795	1.611	(1.421)	-	2.990	168.975		
1.1	Chính sách về giáo dục			7.523	-	-	82	-	-	7.605	1.421	(1.421)	-	-	7.605		
	- Chính sách về giáo dục			6.709			82			6.791	1.421	(1.421)	-	-	6.791		
	+ Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng VHXXH					82			82	1.421				1.503		
	- Chính sách đặc thù			113						113					113		
	- Kinh phí hoạt động ngành			701						701					701		
1.2	Các trường học (Quỹ lương, thưởng)			157.698	-	-	492	-	-	158.190	190	-	-	2.990	161.370		
a	- Quỹ lương, thưởng, HD khác		710	123.386	-	-	492	-	-	123.878	190	-	-	-	124.068		
1.2.1	MN Gia Tân 3		20	3.811			4			3.815					3.815		
1.2.2	MN Gia Kiệm		19	3.404			23			3.427					3.427		
1.2.3	MN Tuổi Thơ		24	4.314						4.314	70				4.384		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2026	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh lần 1				Dự toán điều chỉnh sáu lần đầu chính lần 1	Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh DT chi lần 2				Dự toán sau điều chỉnh lần 2	
					Ngân sách xã			Ngân sách tỉnh				Ngân sách xã			Nguồn ND đóng góp		Ngân sách tỉnh
					Tăng	Giảm	Chuyển nguồn					Tăng	Giảm	Kết dư			
1.2.4	MN Quang Trung A		25	3.485			55		3.540		3.540					3.540	
1.2.5	MN Quang Trung B		28	4.447			10		4.457		4.457					4.457	
1.2.6	MN Lê Lợi		17	2.652					2.652		2.652					2.652	
1.2.7	TH Chu Văn An		52	8.783					8.783		8.783	70				8.853	
1.2.8	TH Hoàng Hoa Thám		48	7.862					7.862		7.862					7.862	
1.2.9	TH Phù Đổng		46	6.841			110		6.951		6.951					6.951	
1.2.10	TH Nguyễn Du		48	7.977					7.977		7.977					7.977	
1.2.11	TH Lê Quý Đôn		38	6.434					6.434		6.434					6.434	
1.2.12	TH Quang Trung		41	7.080					7.080		7.080					7.080	
1.2.13	TH Nguyễn Huệ		40	7.181					7.181		7.181					7.181	
1.2.14	TH Lê Lợi		29	5.172			40		5.212		5.212					5.212	
1.2.15	THCS Duyệt Tản		68	13.311			72		13.383		13.383					13.383	
1.2.16	THCS Gia Kiệm		79	14.421			168		14.589		14.589					14.589	
1.2.17	THCS Thăng Long		44	7.391					7.391		7.391					7.391	
1.2.18	THCS Quang Trung		44	8.820			10		8.830		8.830	50				8.880	
b	- Khoán chi hoạt động các trường mầm non			7.980					7.980		7.980					7.980	
c	- Khoán chi hoạt động các trường cấp 1,2			20.195					20.195		20.195					20.195	
d	- Biên chế chưa tuyển			5.322					5.322		5.322					5.322	
đ	- Tiền tiết Nguyên đán năm 2026			815					815		815					815	
e	- SN giáo dục khác	VP HĐND - UBND															
2	Chi SN Khoa học và công nghệ	P VHXXH		127					127		127					127	
3	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	VP HĐND - UBND		13.220	490	-		-	13.710	-	13.710	33	-	-	-	13.743	
-	Chi quốc phòng			8.615	490				9.105		9.105					9.105	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			4.605					4.605		4.605	33				4.638	
4	Chi SN Y tế, dân số và gia đình			60	38	-	-	-	6.255	-	6.353	15	-	-	-	6.368	
	- Trạm Y tế	TYT	30	-	38	-	-	-	6.293	-	6.293	15	-	-	-	6.308	
	QLNN (quỹ lương)								4.447		4.447					4.447	
	Hoạt động QLNN								1.350		1.350					1.350	



STT	Chi tiêu	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2026	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh lần 1				Dự toán sáu điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh DT chỉ lần 2				Dự toán sau điều chỉnh lần 2
					Ngân sách xã			Ngân sách tỉnh				Ngân sách xã			Nguồn ND đóng góp	
					Tăng	Giảm	Chuyển nguồn					Tăng	Giảm	Kết dư		
	Kinh phí Y tế thôn bản							144	144		144					144
	Kinh phí cộng tác viên							314	314		314					314
	HD vận phòng khác				2				2		2	15				17
	Tiền tết nguyên đán 2026				36				36		36					36
	- SN y tế khác	PVHXH		60					60		60					60
5	Chi SN Văn hóa thông tin	TT DVTH		400					400		400					400
6	Chi SN phát thanh truyền hình	TT DVTH		200					200		200		(60)			140
7	Chi SN Thể dục thể thao	TT DVTH, PVH		300					300		300	600				900
8	Chi SN Bảo vệ môi trường	PKT		7.605			853		8.458		8.458					8.458
	Trong đó: Chi xử lý rác			7.305			853		8.158		8.158					8.158
9	Chi các hoạt động kinh tế	PKT		5.700	-	-	-		5.700	-	5.700	-	-	-		12.700
	- Chi SN thị chính			2.200					2.200		2.200					2.200
	- SN giao thông			2.700					2.700		2.700				7.000	9.700
	- SN nông nghiệp			400					400		400					400
	- SN thủy lợi			200					200		200					200
	- SN kinh tế khác			200					200		200					200
10	Chi quản lý nhà nước			39.771	479	(68)	157	11.757	45.803	19	45.822	659	(1.747)	-	1.610	46.344
10.1	Văn phòng Đảng ủy	VPĐU	25	8.967	-	(19)	-	1.961	10.909	19	10.928	33	(57)	-	-	10.904
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			4.719					4.719		4.719					4.719
	Hoạt động QLNN			2.000					2.000	19	2.019					2.019
	Phụ cấp cán bộ KCT xã			170					170		170		(57)			113
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			50		(19)			31		31					31
	Phụ cấp cấp ủy			244					244		244					244
	Hoạt động phục vụ Đảng ủy xã			1.784					1.784		1.784					1.784
	Kinh phí nghỉ việc theo ND154, NQ39							1961	1.961		1.961	33				1.994
10.2	Ủy ban MTTQ xã:	MTTQ	13	3.905	236	-	-	239	4.380	-	4.380	81	(45)	-	-	4.416
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			2.123					2.123		2.123					2.123
	Hoạt động QLNN			1.040					1.040		1.040					1.040



STT	Chi tiêu	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2026	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh lần 1				Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh DT chỉ lần 2				Dự toán sau điều chỉnh lần 2
					Ngân sách xã			Ngân sách tỉnh			Ngân sách xã			Nguồn ND đóng góp	
					Tăng	Giảm	Chuyển nguồn				Tăng	Giảm	Kết dư		
	Phụ cấp cán bộ KCT xã			128					128			(37)		91	
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			19,2	67				86					86	
	Chế độ trường các đoàn thể			245					245					245	
	Hoạt động VP khác			350	169			239	758			81	(8)	831	
10.3	Khối Chính quyền			26.898	243	(49)	157	9.557	30.513	-	545	(1.645)	-	1.610	31.023
	- VP HĐND-UBND	VPHĐND - UBND	27	12.001	-	(32)	-	497	12.466	-	456	(1.326)	-	-	11.596
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			4.895					4.895						4.895
	Hoạt động QLNN			2.160					2.160						2.160
	Phụ cấp cán bộ KCT xã, ấp, người hoạt động trực tiếp ở ấp			1.838					1.838						1.838
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			236		-32			204			(1)			203
	Phụ cấp HĐND, kinh phí hoạt động HĐND			1.200					1.200						1.200
	Kinh phí tổ an ninh nhân dân			1.325					1.325			(1.325)			-
	Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân			47					47						47
	Hoạt động văn phòng khác			300					300		445				745
	Kinh phí nghi việc theo ND154, NQ39							497	497		11				508
	- Phòng Kinh tế	PKT	23	5.821	8	(7)	26	41	5.889	-	22	(75)	-	-	5.836
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			3.647					3.647						3.647
	Hoạt động QLNN			1.840					1.840						1.840
	Phụ cấp cán bộ KCT xã			152					152			(70)			82
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			32		-7			25						25
	HD VP khác			150	8		26		184			(5)			179
	Kinh phí nghi việc theo ND154, NQ39							41	41		22				63
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	PVHXH	14	4.292	100	(8)	131	2.567	7.082	-	21	(188)	-	1.610	8.525
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			2.479					2.479						2.479
	Hoạt động QLNN			1.120					1.120						1.120
	Phụ cấp cán bộ KCT xã			246					246			(188)			58
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			25		-8			17						17
	HD VP khác			422	100		131	1734	2.387					1.610	3.997

STT	Chi tiêu	Đơn vị sử dụng	Biên chế năm 2026	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh lần 1				Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh NQ số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh DT chi lần 2				Dự toán sau điều chỉnh lần 2	
					Ngân sách xã			Ngân sách tỉnh				Ngân sách xã			Nguồn ND đóng góp		Ngân sách tỉnh
					Tăng	Giảm	Chuyển nguồn					Tăng	Giảm	Kết dư			
	Kinh phí nghỉ việc theo ND154, NQ39							833	833		833	21				854	
	- Trung tâm phục vụ hành chính công	TTDVHCC	9	2.427	-	-	-	-	2.427	-	2.427	46	(16)	-	-	2.457	
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			1.351					1.351		1.351					1.351	
	Hoạt động QLNN			720					720		720					720	
	Phụ cấp cán bộ KCT xã			63					63		63		(16)			47	
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			13					13		13					13	
	Chi tiếp nhận và trả kết quả			180					180		180					180	
	HD VP khác, Nghi việc theo NQ39			100					100		100	46				146	
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp	TTDVTH	15	2.356	97	(2)	-	197	2.648	-	2.648	-	(40)	-	-	2.608	
	QLNN (Quỹ lương, thưởng)			1.493					1.493		1.493					1.493	
	Hoạt động QLNN			750					750		750					750	
	Tiền tết Nguyên Đán 2026			13		-2			11		11					11	
	HD VP khác, nghi việc			100	97			197	394		394		(40)			354	
11	Chi Bảo đảm xã hội			26.124	-	-	656	2.626	29.406	-	29.406	-	-	-	-	29.406	
	Chi đảm bảo xã hội khác	P VHXH		22.998			656	2081	25.735		25.735					25.735	
	Chúc thọ NCT	P VHXH		449					449		449					449	
	Tiền tết Nguyên Đán 2026 các đối tượng BTXH	P VHXH		2.077				545	2.622		2.622					2.622	
	Tiền điện hộ nghèo	PKT		180					180		180					180	
	Tiền tết Nguyên Đán 2026 cho hộ nghèo, cận nghèo	PKT		420					420		420					420	
12	Chi khác ngân sách			13.089	68	(969)		-	12.188	-	12.188	755	(445)	10.165	-	22.663	
	Chi khác ngân sách			12.825	68	-969			11.924		11.924	755	(445)	10.165		22.399	
	Khoản chi hoạt động biên chế chưa phân bổ			264					264		264					264	
III	Dự phòng			7.251					7.251		7.251					7.251	
IV	Nguồn CCTL						11.945		11.945	-236	11.709					11.709	
B	Chi ngoài cân đối															-	
1	Chi đầu tư XD CB															-	
2	Chi quản lý qua ngân sách															-	